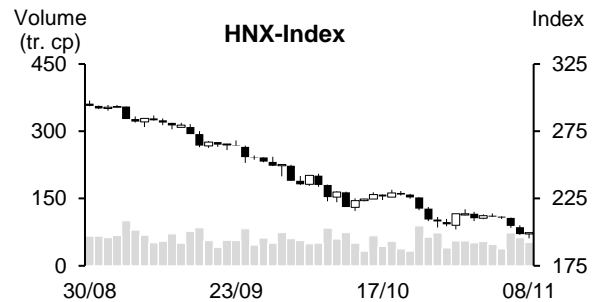
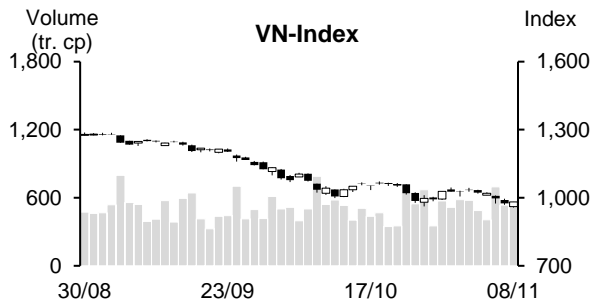


08/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	981.65	0.66%	980.09	0.74%	199.77	0.61%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>660.90</b>	<b>2.15%</b>	<b>237.19</b>	<b>5.49%</b>	<b>56.96</b>	<b>-16.98%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>542.65</b>	<b>1.59%</b>	<b>185.84</b>	<b>3.73%</b>	<b>51.59</b>	<b>-17.97%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	508.32	6.75%	157.88	17.71%	53.56	-3.69%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>10,378</b>	<b>-1.71%</b>	<b>5,080</b>	<b>2.61%</b>	<b>840</b>	<b>-12.09%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>8,121</b>	<b>-3.09%</b>	<b>3,868</b>	<b>1.48%</b>	<b>675</b>	<b>-23.22%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,833	-8.06%	3,588	7.82%	792	-14.84%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	209	41%	23	77%	72	33%
<b>Số mã giảm</b>	232	45%	7	23%	96	44%
<b>Số mã đứng giá</b>	69	14%	0	0%	51	23%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên thủng đáy hôm qua, thị trường đã đảo chiều xanh nhẹ trở lại nhờ nỗ lực cuối phiên của các cổ phiếu trụ. Ngay khi mở cửa, hàng loạt cổ phiếu bất động sản, xây dựng và thép tiếp tục bị bán mạnh khiến thị trường “đổ đèo”. Trong đó, nhóm bất động sản là tâm điểm khi NVL, PDR vẫn dư bán sàn với khối lượng lớn, đồng thời bộ đôi VIC, VHM cũng bất ngờ lùi sâu. Ở chiều ngược lại, nhóm ngân hàng đóng vai trò là trụ đỡ chính giúp thị trường không giảm sâu. Bước sang phiên chiều, độ rộng thị trường đã dần cân bằng trở lại với nhiều cổ phiếu trụ trong rổ VN30 được đẩy giá bất chấp việc thanh khoản không tăng. Thậm chí, bộ đôi VHM và VIC bất ngờ được mua mạnh và thu hẹp đà giảm trong phiên ATC đã giúp VN-Index vượt lên đóng cửa cao nhất phiên.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tham gia bắt đáy. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chịu áp lực từ MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm tiêu cực so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm và phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Thêm vào đó, đường ADX nằm trên vùng 50 và đường -DI có dấu hiệu rời rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy áp lực giảm điểm vẫn đang hiện hữu và chỉ số có thể sớm chịu sức ép suy giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số cũng có phiên tăng trở lại nhưng vẫn đóng cửa dưới MA5 và 20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm và phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với kháng cự gần quanh vùng 205 điểm (MA5). Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi xu hướng giảm sau phiên tăng điểm 8/11. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức an toàn và cân nhắc thận trọng với các vị thế mua mới.

Cổ phiếu khuyến nghị: RAL (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PVS, POW

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	RAL	Mua	09/11/22	80	80	0.0%	89	11.3%	76	-5%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVS	Quan sát mua	09/11/22	23	26-27	Nền tảng tốt break trendline giảm và vượt vùng EMA12,26 kèm vol tăng tốt -> khả năng có nhịp tăng ngắn, có thể canh mua vùng 22.3-22.5
2	POW	Quan sát mua	09/11/22	10.45	11.7-12	Nền tảng tốt kèm vol cao + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng test đáy thành công, có thể canh mua vùng 10.1-10.2

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	114.4	111.4	2.7%	130	16.7%	105.5	-5.3%	
2	VHC	Mua	08/11/22	74.9	73.5	1.9%	83.4	13.5%	68.5	-6.8%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **VDSC Research dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 đạt 8,0-8,1%, cao hơn mục tiêu Chính phủ**

Các chuyên gia của Chứng khoán Rồng Việt (VDSC) cho biết, trong tháng 10/2022, tăng trưởng sản xuất công nghiệp đạt 5,7% so với cùng kỳ, thấp hơn đáng kể mức tăng đã điều chỉnh là 9,6% trong tháng 9/2022, đây cũng là mức tăng trưởng thấp nhất từ đầu năm đến nay.

Diễn biến trên cũng tương đồng với tình hình xuất khẩu, xuất khẩu tháng 10 ước chỉ tăng 4,5% so với cùng kỳ, thấp hơn đáng kể so với mức tăng 9,9% của tháng 9 và 27,8% của tháng 8.

Báo cáo của VDSC đánh giá chỉ số quản trị mua hàng của Việt Nam trong tháng 10 vẫn trong ngưỡng mở rộng, đạt 50,6 điểm, thấp hơn 1,9 điểm so với tháng trước, yếu tố khiến chỉ số PMI giảm là nhu cầu tăng yếu nhất trong 13 tháng và tồn kho hàng sản xuất giảm đáng kể nhất trong 16 tháng.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 1,5% so với tháng trước và 17,2% so với cùng kỳ. Theo nhóm hàng, doanh thu bán lẻ thực phẩm 10 tháng tăng trưởng 9,8% so với cùng kỳ, thấp hơn mức tăng 11,4% của 9 tháng.

Trong khi đó, sự phục hồi của lĩnh vực dịch vụ ăn uống, lưu trú và du lịch không duy trì được lâu, doanh thu bán lẻ của hai nhóm hàng này lần lượt tăng trưởng âm 2,1% và 8,6% so với tháng trước.

VDSC Research dự báo GDP quý 4/2022 ước tăng 6,0%-6,1%, tương ứng với dự báo GDP cho cả năm 2022 là 8,0-8,1%.

Hiện tại, Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng và lạm phát cho năm 2023 lần lượt là 6,5% và 4,5%, các chuyên gia VDSC kỳ vọng tăng trưởng sẽ thấp hơn (ước đạt 5,8-6,3%) và lạm phát ước đạt 4,3-4,8%.

#### **Khoảng 6,8% dân số Việt Nam tham gia đầu tư chứng khoán**

Số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cho thấy, nhà đầu tư trong nước đã mở mới 96.427 tài khoản chứng khoán trong tháng 10, giảm nhẹ so với tháng trước. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân mở mới 96.290 tài khoản và các tổ chức mở mới 137 tài khoản. Đây là lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư nội địa thấp nhất kể từ tháng 2/2021 và là tháng thứ 5 liên tiếp sụt giảm.

Như vậy, tổng số tài khoản trên thị trường hiện tại lên 6.709.181 tài khoản, tương đương khoảng 6,6% dân số. Tính từ đầu năm thị trường có thêm gần 2,4 triệu tài khoản giao dịch chứng khoán mới.

Trong tháng 10, nhà đầu tư nước ngoài đã mở mới 174 tài khoản, trong đó cá nhân mở mới 162 tài khoản, tổ chức mở mới 12 tài khoản. Con số này tích cực hơn nhiều so với việc nhà đầu tư cá nhân nước ngoài đóng 63 tài khoản trong tháng 9 trước đó. Tính đến cuối tháng 10, nhà đầu tư nước ngoài có tổng cộng 42.512 tài khoản./.

Nguồn: Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### Lợi nhuận BVH đi lùi 14% trong quý 3

Lợi nhuận gộp từ kinh doanh bảo hiểm 2022 của Tập đoàn Bảo Việt (HOSE: BVH) giảm đến 93% so với cùng kỳ. Dù vậy, lợi nhuận ròng quý 3/2022 của BVH chỉ giảm 14% so với cùng kỳ, còn hơn 384 tỷ đồng, nhờ hoạt động tài chính với lợi nhuận gộp hơn 2,041 tỷ đồng, tăng 11%.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, BVH đạt hơn 492 tỷ đồng lợi nhuận gộp kinh doanh bảo hiểm, giảm 20% so với cùng kỳ; trong khi lợi nhuận đầu tư tài chính gần như đi ngang, đạt hơn 5,940 tỷ đồng. Vì vậy, lợi nhuận ròng của BVH giảm 13%, xuống còn 1,187 tỷ đồng.

Năm 2022, BVH lên kế hoạch kinh doanh cho Công ty mẹ gần như đi ngang với tổng doanh thu 1,530 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1,050 tỷ đồng. So với kế hoạch, Tập đoàn đã thực hiện được 76% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng.

### Viglacera (VGC) ước lợi nhuận 10 tháng vượt 38% kế hoạch năm

Theo công bố mới đây, Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) cho biết kết quả lợi nhuận hợp nhất toàn Tổng công ty tháng 10/2022 đã đạt 100% kế hoạch tháng.

Nhờ đó, lũy kế 10 tháng đầu năm, lợi nhuận hợp nhất của VGC đạt 117% kế hoạch năm và vượt 68% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó lợi nhuận Công ty mẹ đạt 138% kế hoạch năm.

Năm nay, Viglacera lên mục tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 1.700 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận trước thuế công ty mẹ 1.200 tỷ đồng.

### TIX chốt quyền tham gia ĐHĐCĐ 2022 và tạm ứng cổ tức tỷ lệ 12.5%

CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (HOSE: TIX) thông báo chốt danh sách cổ đông tham gia ĐHĐCĐ thường niên 2022 và tạm ứng cổ tức đợt 2/2022. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 22/11.

TIX dự kiến tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2022 vào ngày 05/01/2023. Sắp tới, TIX cũng sẽ trả tạm ứng cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền với tỷ lệ 12.5%. Với 30 triệu cp đang lưu hành, ước tính TIX cần chi 37.5 tỷ đồng cho đợt tạm ứng này. Ngày thanh toán dự kiến là 26/12/2022.

Tại ĐHĐCĐ thường niên 2021, TIX thông qua chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh niên độ tài chính 2022 với 229.4 tỷ đồng doanh thu và 87.8 tỷ đồng lợi nhuận, tăng lần lượt 78% và 74.7% so với kết quả niên độ 2021. Kế hoạch chia cổ tức với tỷ lệ 25%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	34,900	4.80%	0.21%
VCB	72,600	1.11%	0.10%
GAS	114,400	1.33%	0.07%
MWG	44,600	4.08%	0.07%
CTG	23,850	2.14%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	23,000	6.48%	0.27%
THD	39,600	2.86%	0.16%
SHS	7,500	4.17%	0.10%
IDC	39,200	1.82%	0.09%
MBS	11,800	5.36%	0.09%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	51,900	-6.99%	-0.20%
HPG	13,150	-4.01%	-0.08%
PDR	32,500	-6.88%	-0.04%
SAB	183,000	-0.54%	-0.02%
DIG	14,400	-6.80%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	45,600	-4.80%	-0.15%
KSF	71,100	-1.52%	-0.14%
TIG	6,000	-7.69%	-0.04%
L14	26,100	-9.69%	-0.04%
HJS	35,700	-9.85%	-0.03%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	13,150	-4.01%	46,290,133
KBC	15,250	-0.65%	23,380,027
VPB	17,200	0.58%	22,344,429
STB	16,450	6.13%	22,035,426
VND	10,650	1.91%	16,702,562

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	7,500	4.17%	10,464,565
PVS	23,000	6.48%	7,653,594
CEO	11,500	3.60%	7,542,010
HUT	14,400	0.00%	3,253,001
IDC	39,200	1.82%	1,988,373

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	13,150	-4.01%	614.3
VPB	17,200	0.58%	380.5
STB	16,450	6.13%	355.8
KBC	15,250	-0.65%	339.3
SSI	15,000	4.90%	239.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	23,000	6.48%	172.3
CEO	11,500	3.60%	80.6
IDC	39,200	1.82%	77.2
SHS	7,500	4.17%	75.8
HUT	14,400	0.00%	43.9

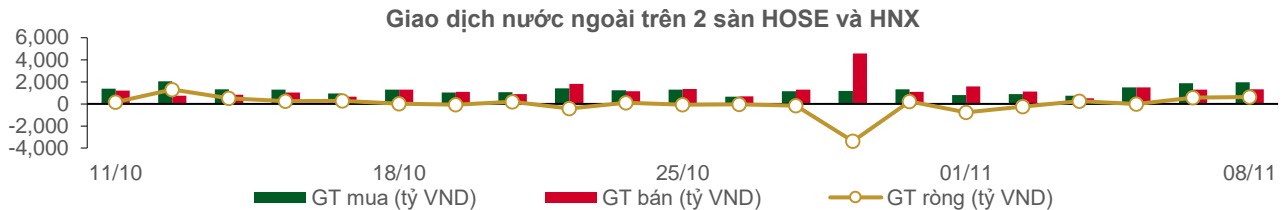
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDH	13,800,000	269.70
TCB	9,134,800	229.05
SHB	19,617,800	216.04
GMD	3,410,100	165.98
MSB	12,000,000	153.25

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SCG	1,250,000	76.25
IDC	1,168,618	47.49
HUT	1,723,700	23.28
HTP	185,000	7.96
SHS	667,500	4.34

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	88.67	1,848.98	62.80	1,312.68	25.87	536.30
HNX	4.63	103.38	0.10	1.70	4.53	101.68
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>93.30</b>	<b>1,952.36</b>	<b>62.90</b>	<b>1,314.38</b>	<b>30.40</b>	<b>637.98</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	13,150	11,159,900	148.21
VNM	82,400	1,581,900	128.99
VCB	72,600	1,701,200	123.41
KDH	20,300	5,867,200	119.55
E1VFN30	16,560	5,313,800	86.74

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	23,000	4,164,300	93.89
IDC	39,200	136,100	5.18
PVI	39,300	41,300	1.62
CEO	11,500	114,000	1.17
TNG	14,200	31,400	0.44

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	13,150	10,856,900	143.74
VCB	72,600	1,480,600	106.86
E1VFN30	16,560	5,380,100	87.81
VNM	82,400	970,500	78.72
KBC	15,250	5,346,100	76.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	45,600	20,300	0.93
SHS	7,500	41,700	0.30
PVC	13,500	15,000	0.20
PVS	23,000	4,000	0.09
IVS	5,100	11,000	0.05

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDH	20,300	5,189,400	106.37
POW	10,450	5,502,500	56.21
DGC	71,000	745,500	52.78
VNM	82,400	611,400	50.27
SSI	15,000	2,566,100	37.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,000	4,160,300	93.80
IDC	39,200	136,100	5.18
PVI	39,300	41,300	1.62
CEO	11,500	114,000	1.17
TNG	14,200	31,400	0.44

**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

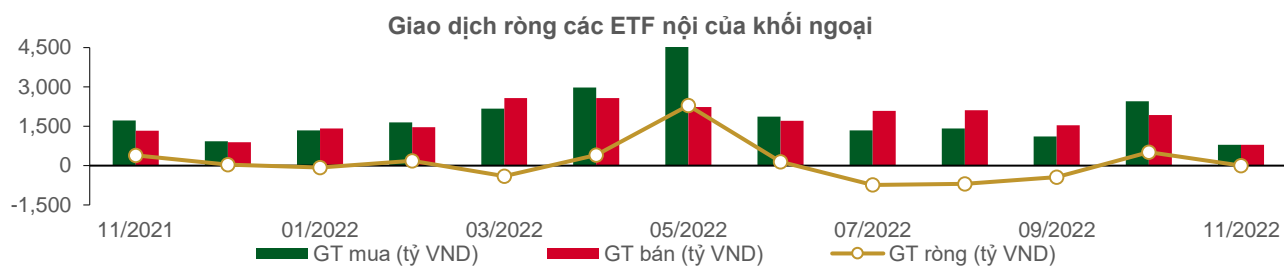
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	23,850	(2,318,300)	(55.32)
VIC	53,300	(667,100)	(33.19)
HSG	9,630	(3,246,200)	(31.47)
HDB	14,500	(2,115,000)	(28.74)
FUESSVFL	12,900	(1,815,800)	(23.25)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	45,600	(18,700)	(0.86)
SHS	7,500	(39,700)	(0.29)
PVC	13,500	(15,000)	(0.20)
IVS	5,100	(10,000)	(0.05)
PBP	17,500	(2,000)	(0.03)

## Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	16,560	0.1%	5,739,170	93.71
FUEMAV30	11,450	0.0%	421,600	4.80
FUESSV30	12,040	0.7%	9,100	0.11
FUESSV50	13,900	-0.6%	10,000	0.14
FUESSVFL	12,900	1.6%	1,870,000	23.95
FUEVFN30	21,250	1.5%	1,783,300	37.33
FUEVN100	12,500	-0.2%	69,500	0.85
FUEIP100	6,980	0.0%	52,300	0.36
FUEKIV30	6,410	0.8%	55,300	0.35
FUEDCMID	7,820	0.8%	116,800	0.88
<b>Tổng cộng</b>			<b>10,127,070</b>	<b>162.47</b>

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	86.74	87.81	(1.07)
FUEMAV30	4.73	4.53	0.21
FUESSV30	0.05	0.04	0.01
FUESSV50	0.00	0.07	(0.07)
FUESSVFL	0.32	23.57	(23.25)
FUEVFN30	36.45	18.82	17.63
FUEVN100	0.46	0.72	(0.26)
FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	0.08	0.84	(0.76)
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.02</b>	<b>136.57</b>	<b>(7.55)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	280	75.0%	17,430	34	21,300	54	(226)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	250	47.1%	85,180	56	21,300	45	(205)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	370	19.4%	102,890	143	21,300	121	(249)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	130	0.0%	8,350	29	73,300	11	(119)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	90	0.0%	590	66	73,300	38	(52)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	70	0.0%	12,440	34	73,300	7	(63)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	770	10.0%	12,930	34	73,300	431	(339)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	440	2.3%	21,920	56	73,300	148	(292)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	430	7.5%	15,680	143	73,300	173	(257)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	780	-2.5%	11,860	296	73,300	381	(399)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	450	-8.2%	260	114	73,300	174	(276)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,290	-5.2%	48,570	210	73,300	960	(330)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	20	-33.3%	5,370	56	14,500	0	(20)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	120	0.0%	10,910	29	14,500	0	(120)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	220	-15.4%	29,480	140	14,500	58	(162)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	30	50.0%	1,010	31	14,500	0	(30)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	90	0.0%	73,250	122	14,500	6	(84)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	0.0%	1,360	49	13,150	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	-33.3%	5,410	56	13,150	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	120	-7.7%	14,870	140	13,150	1	(119)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	90	-25.0%	38,880	48	13,150	1	(89)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	6,500	48	13,150	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	30	50.0%	5,060	31	13,150	0	(30)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	60	0.0%	30,540	122	13,150	0	(60)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	0.0%	595,150	56	13,150	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	60	-14.3%	136,040	143	13,150	1	(59)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	150	-6.3%	28,870	114	13,150	4	(146)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	100	0.0%	24,890	113	13,150	2	(98)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	540	-1.8%	91,120	210	13,150	169	(371)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	60	0.0%	2,160	29	20,300	0	(60)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	70	16.7%	141,690	140	20,300	2	(68)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	80	-60.0%	9,550	48	20,300	0	(80)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	0.0%	540	31	20,300	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	70	0.0%	0	122	20,300	0	(70)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	0.0%	16,070	56	20,300	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	140	27.3%	680	56	17,200	34	(106)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	100	66.7%	2,620	48	17,200	13	(87)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	30	50.0%	204,480	56	17,200	3	(27)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	150	0.0%	40,310	143	17,200	47	(103)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	200	-4.8%	50,490	296	17,200	83	(117)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	420	7.7%	890	113	17,200	124	(296)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,100	-14.1%	128,560	210	17,200	731	(369)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	80	-27.3%	1,020	49	86,000	10	(70)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	0.0%	0	56	86,000	1	(49)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	60	-25.0%	450	62	86,000	6	(54)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	310	6.9%	7,780	140	86,000	110	(200)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	90	-10.0%	2,080	66	86,000	40	(50)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	120	0.0%	9,180	31	86,000	8	(112)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	280	7.7%	22,220	122	86,000	83	(197)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	390	-22.0%	4,390	114	86,000	175	(215)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	800	-3.6%	6,590	210	86,000	645	(155)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	40	-20.0%	1,050	62	44,600	0	(40)	88,060	5.0	09/01/2023



Bản tin chứng khoán

CMWG2208	70	75.0%	27,940	48	44,600	1	(69)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	110	10.0%	2,520	34	44,600	1	(109)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	310	0.0%	0	122	44,600	26	(284)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	30	0.0%	359,200	56	44,600	0	(30)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	14.3%	110,120	143	44,600	6	(74)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	890	7.2%	51,750	210	44,600	375	(515)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	0	49	51,900	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	0	56	51,900	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	30	-82.4%	16,790	62	51,900	0	(30)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	80	-57.9%	20	140	51,900	1	(79)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	0.0%	0	31	51,900	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	30	-40.0%	5,390	122	51,900	0	(30)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	0.0%	7,010	56	32,500	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	90	-18.2%	160	140	32,500	1	(89)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	130	-18.8%	10	113	32,500	1	(129)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	130	-27.8%	860	56	96,900	86	(44)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	140	-12.5%	240	62	96,900	6	(134)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	110	10.0%	2,000	66	96,900	60	(50)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	20	100.0%	24,960	7	10,450	0	(20)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	240	41.2%	106,090	140	10,450	82	(158)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	180	50.0%	16,560	66	10,450	127	(53)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	33.3%	50	31	10,450	5	(35)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	50	66.7%	40,620	34	10,450	5	(45)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	190	46.2%	2,010	122	10,450	50	(140)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	190	35.7%	49,410	153	10,450	50	(140)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	810	9.5%	49,220	210	10,450	893	83	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	60	0.0%	9,050	49	16,450	3	(57)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	40	33.3%	2,870	56	16,450	2	(38)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	400	8.1%	17,350	62	16,450	31	(369)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	290	38.1%	183,260	140	16,450	91	(199)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	40	0.0%	0	31	16,450	0	(40)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	30	0.0%	76,370	56	16,450	4	(26)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	80	60.0%	40,890	143	16,450	45	(35)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	150	-11.8%	20,770	114	16,450	76	(74)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	350	29.6%	34,440	113	16,450	151	(199)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	280	40.0%	5,410	113	16,450	114	(166)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	50	0.0%	3,970	66	24,150	0	(50)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	40	33.3%	38,920	48	24,150	0	(40)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	90	0.0%	20,800	48	24,150	1	(89)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	30	0.0%	180,570	56	24,150	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	50	0.0%	211,430	143	24,150	3	(47)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	170	13.3%	126,410	296	24,150	29	(141)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	130	30.0%	1,010	114	24,150	5	(125)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,150	2.7%	12,570	210	24,150	545	(605)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	240	0.0%	28,790	140	20,500	111	(129)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	30	50.0%	6,730	34	20,500	4	(26)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	40	0.0%	149,260	56	20,500	26	(14)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	10	49	43,800	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	27,040	56	43,800	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	110	22.2%	2,190	140	43,800	2	(108)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	10	0.0%	145,710	34	43,800	0	(10)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	70	16.7%	19,920	122	43,800	2	(68)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	40	33.3%	29,630	56	43,800	1	(39)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	170	-10.5%	96,900	143	43,800	21	(149)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	340	0.0%	12,420	296	43,800	71	(269)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	310	6.9%	15,200	113	43,800	52	(258)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	720	-6.5%	3,030	210	43,800	162	(558)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	60	100.0%	19,740	49	100,400	1	(59)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	210	16.7%	15,600	140	100,400	20	(190)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	40	33.3%	60	31	100,400	0	(40)	130,000	16.0	09/12/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVJC2206	200	53.9%	9,440	122	100,400	15	(185)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,250	1.6%	26,260	140	82,400	1,006	(244)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	820	-8.9%	50	31	82,400	709	(111)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	860	0.0%	21,270	122	82,400	550	(310)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	3,050	0.3%	2,630	114	82,400	2,303	(747)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	3,300	-4.1%	3,730	210	82,400	2,871	(429)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2204	20	-50.0%	9,750	7	17,200	0	(20)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2207	170	13.3%	1,660	66	17,200	61	(109)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	260	18.2%	34,190	34	17,200	142	(118)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	140	0.0%	14,940	31	17,200	43	(97)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	100	0.0%	52,380	56	17,200	31	(69)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	370	2.8%	125,810	143	17,200	169	(201)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	430	2.4%	62,050	296	17,200	207	(223)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	850	-4.5%	4,630	114	17,200	375	(475)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	90	0.0%	10,020	49	25,250	20	(70)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	160	-15.8%	5,430	29	25,250	45	(115)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	350	0.0%	33,720	140	25,250	166	(184)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	150	0.0%	2,640	66	25,250	196	46	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	380	8.6%	200	122	25,250	111	(269)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	360	-20.0%	23,280	56	25,250	225	(135)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	810	-12.0%	66,320	143	25,250	539	(271)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	740	-2.6%	66,150	296	25,250	498	(242)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,190	-7.0%	700	114	25,250	740	(450)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	550	-6.8%	440	113	25,250	269	(281)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,010	-2.9%	300	210	25,250	633	(377)	29,000	3.0	06/06/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">NT2</a>	HOSE	22,800	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
<a href="#">STK</a>	HOSE	26,000	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
<a href="#">VNM</a>	HOSE	82,400	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
<a href="#">HT1</a>	HOSE	9,100	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
<a href="#">MBB</a>	HOSE	17,200	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,750	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
<a href="#">LPB</a>	HOSE	11,300	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	17,002	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
<a href="#">VCB</a>	HOSE	72,600	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
<a href="#">BID</a>	HOSE	34,900	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
<a href="#">CTG</a>	HOSE	23,850	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
<a href="#">TCB</a>	HOSE	24,150	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
<a href="#">ACB</a>	HOSE	21,300	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
<a href="#">VPB</a>	HOSE	17,200	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
<a href="#">HDB</a>	HOSE	14,500	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
<a href="#">TPB</a>	HOSE	20,500	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
<a href="#">OCB</a>	HOSE	13,500	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,550	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
<a href="#">SHB</a>	HOSE	11,150	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
<a href="#">MSB</a>	HOSE	12,300	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
<a href="#">GAS</a>	HOSE	114,400	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
<a href="#">PVT</a>	HOSE	17,350	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
<a href="#">BVH</a>	HOSE	50,800	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6

Bản tin chứng khoán

<a href="#">PVI</a>	HNX	39,300	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
<a href="#">BMI</a>	HOSE	20,800	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
<a href="#">KBC</a>	HOSE	15,250	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
<a href="#">GVR</a>	HOSE	13,050	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	17,500	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
<a href="#">POW</a>	HOSE	10,450	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
<a href="#">PPC</a>	HOSE	12,900	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
<a href="#">REE</a>	HOSE	69,800	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
<a href="#">GMD</a>	HOSE	46,600	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
<a href="#">FPT</a>	HOSE	73,300	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
<a href="#">CTR</a>	HOSE	45,400	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
<a href="#">HPG</a>	HOSE	13,150	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
<a href="#">HSG</a>	HOSE	9,630	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
<a href="#">SMC</a>	HOSE	8,370	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
<a href="#">NKG</a>	HOSE	10,450	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
<a href="#">BMP</a>	HOSE	53,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
<a href="#">CTD</a>	HOSE	34,100	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
<a href="#">TNH</a>	HOSE	30,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
<a href="#">TRA</a>	HOSE	94,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
<a href="#">IMP</a>	HOSE	49,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
<a href="#">DHG</a>	HOSE	83,700	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
<a href="#">TCM</a>	HOSE	41,500	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
<a href="#">VRE</a>	HOSE	25,250	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
<a href="#">KDH</a>	HOSE	20,300	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
<a href="#">NLG</a>	HOSE	20,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
<a href="#">VHM</a>	HOSE	43,800	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
<a href="#">MSN</a>	HOSE	86,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
<a href="#">KDC</a>	HOSE	61,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
<a href="#">SAB</a>	HOSE	183,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
<a href="#">DBC</a>	HOSE	13,650	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
<a href="#">BAF</a>	HOSE	21,100	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	17,216	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
<a href="#">FMC</a>	HOSE	34,300	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	22,650	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
<a href="#">VHC</a>	HOSE	74,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
<a href="#">MWG</a>	HOSE	44,600	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	96,900	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
<a href="#">FRT</a>	HOSE	74,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
<a href="#">DGW</a>	HOSE	52,400	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
<a href="#">PET</a>	HOSE	19,200	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
<a href="#">PLX</a>	HOSE	29,450	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912